

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**
Số: ~~141~~/CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/03/2023 tại đường dẫn www.shp.vn.

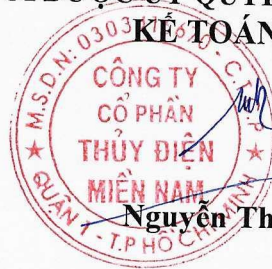
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:

- Công văn số 138/SHP-TCKT ngày 03/03/2023;
- Báo cáo năm 2022 đã được kiểm toán.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

Số: 138.../SHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	750.341	658.325	92.016	13,98%
Tổng chi phí	383.356	379.148	4.208	1,11%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	321.032	265.133	55.899	21,08%

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 lãi 321.032 triệu đồng tăng 55.899 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

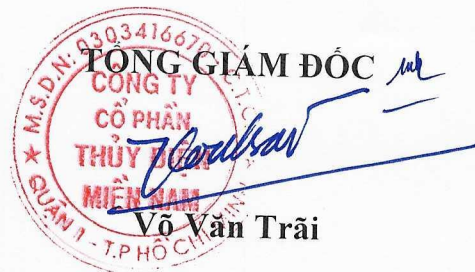
- Doanh thu: Doanh thu tăng 92.016 triệu đồng (tương ứng tăng 13,98%) so với cùng kỳ năm trước do lượng mưa năm nay đến sớm và kết thúc muộn so với năm trước, sản lượng điện năm 2022 tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá bán điện bình quân năm 2022 tăng 11 % so với năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2022 tăng 4.208 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí thuế tài nguyên nước và môi trường rừng tăng do tính theo sản lượng. Các chi phí khác không biến động nhiều.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2022)
Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022)
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022)
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên
Ông Mai Quang Trung	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *mb*



Võ Văn Trãi

Tổng Giám đốc

Thư ủy quyền số 94/UQ-SHP-CT.HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2022

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Số: 0323/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.470.521.320	292.301.012.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	219.129.969.371	152.634.773.926
1. Tiền	111		22.648.581.133	52.634.773.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.481.388.238	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.881.994.110	133.351.372.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	118.514.076.751	130.466.632.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.531.413.002	2.029.721.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.143.866.557	1.162.381.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(307.362.200)	(307.362.200)
IV. Hàng tồn kho	140		6.231.763.904	6.051.784.636
1. Hàng tồn kho	141	10	6.231.763.904	6.051.784.636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.793.935	263.080.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	226.793.935	263.080.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.390.519.383.057	1.540.212.507.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		634.695.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	634.695.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.384.469.220.383	1.538.407.263.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.381.696.596.887	1.535.570.380.623
- Nguyên giá	222		3.111.023.382.615	3.108.594.192.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.729.326.785.728)	(1.573.023.812.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.772.623.496	2.836.883.265
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.686.451)	(478.426.682)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.565.934.586	668.780.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.565.934.586	668.780.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		849.533.088	1.136.463.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	849.533.088	1.136.463.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.768.989.904.377	1.832.513.519.492

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		321.761.718.327		495.848.732.247	
I. Nợ ngắn hạn	310		202.761.718.327		256.848.732.247	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.263.168.806		2.656.177.030	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	45.024.120.053		37.278.495.249	
3. Phải trả người lao động	314		9.347.604.900		15.171.001.641	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.230.843.415		3.481.245.643	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.990.831.035		16.407.588.222	
6. Vay ngắn hạn	320	19	120.000.000.000		178.471.217.338	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.905.150.118		3.383.007.124	
II. Nợ dài hạn	330		119.000.000.000		239.000.000.000	
1. Vay dài hạn	338	20	119.000.000.000		239.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.447.228.186.050		1.336.664.787.245	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.447.228.186.050		1.336.664.787.245	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000		937.102.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498		28.330.913.498	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		406.833.752.552		371.231.873.747	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.801.829.747		106.098.507.782	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		321.031.922.805		265.133.365.965	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.768.989.904.377		1.832.513.519.492	


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng



 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

0011
 CH
 ƠN
 KIẾ
 DE
 VI
 01-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		746.101.515.100	657.816.352.379
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	23	746.101.515.100	657.816.352.379
3. Giá vốn hàng bán	11	24	319.319.712.544	307.564.259.426
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		426.781.802.556	350.252.092.953
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.450.193.534	196.860.795
6. Chi phí tài chính	22	27	26.471.295.794	41.932.172.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.471.295.794	41.932.172.992
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.904.544.221	29.601.841.050
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		370.856.156.075	278.914.939.706
9. Thu nhập khác	31		(210.386.218)	311.681.818
10. Chi phí khác	32		3.660.070.471	50.000.000
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31)	40		(3.870.456.689)	261.681.818
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		366.985.699.386	279.176.621.524
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	45.953.776.581	14.043.255.559
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		321.031.922.805	265.133.365.965
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.077	2.540

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng




Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	366.985.699.386	279.176.621.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156.367.233.441	156.424.666.885
Lãi tiền từ hoạt động đầu tư	05	(156.027.397)	-
Chi phí lãi vay	06	26.471.295.794	41.932.172.992
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	549.668.201.224	477.533.461.401
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.990.711.239	(22.030.828.469)
Thay đổi hàng tồn kho	10	373.158.301	(2.336.600.190)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(19.318.224.952)	26.811.169.396
Thay đổi chi phí trả trước	12	323.217.067	669.309.062
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.599.287.997)	(42.473.661.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.657.763.157)	(13.032.205.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.533.677.006)	(3.861.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	477.246.334.719	421.278.743.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.411.189.936)	(956.786.324)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.411.189.936)	(956.786.324)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	64.579.257.822
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.471.217.338)	(251.457.900.981)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.868.732.000)	(94.943.858.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(378.339.949.338)	(281.822.501.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	66.495.195.445	138.499.455.700
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	152.634.773.926	14.135.318.226
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	219.129.969.371	152.634.773.926


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 117 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dăng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại 51A, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

1125
CHI
NG
KIỂM
DEL
/IẾ
7-71

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	153.149.166	134.072.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.495.431.967	52.500.701.111
Các khoản tương đương tiền (i)	196.481.388.238	100.000.000.000
	219.129.969.371	152.634.773.926

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 01 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ 5% - 5,2%/năm (2021: 3,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	118.514.076.751	130.466.632.468
	118.514.076.751	130.466.632.468

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 1	-	291.970.524
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 2	546.301.874	-
Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty Cổ phần Giao thông Sài Gòn 99	2.264.333.333	-
Tổng công ty Xây dựng đường thủy – CTCP	-	1.120.427.457
Khác	389.821.895	286.367.560
	3.531.413.002	2.029.721.441

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	78.665.976	120.779.420
Tạm ứng cho nhân viên	-	36.421.335
Chi hộ kinh phí đền bù	307.362.200	307.362.200
Các khoản ký quỹ, đặt cọc	-	634.695.000
Lãi tiền gửi	474.614.381	63.123.288
Khác	283.224.000	-
	1.143.866.557	1.162.381.243
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc dài hạn	634.695.000	-



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dăng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	99.441.736	180.182.644
Khác	127.352.199	82.898.158
	<u>226.793.935</u>	<u>263.080.802</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	534.028.553	430.890.844
Chi phí sửa chữa lớn (i)	123.567.374	675.890.535
Khác	191.937.161	29.681.909
	<u>849.533.088</u>	<u>1.136.463.288</u>

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dăng 2, nhà máy thủy điện Đa Siat và nhà máy thủy điện Đa M'brì đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
Chuyển từ xây dựng cơ bản	404.586.590	222.734.045	-	72.036.250	699.356.885
Mua trong năm	594.957.497	980.511.918	-	154.363.636	1.729.833.051
Số dư cuối năm	2.399.352.949.513	705.286.155.208	5.229.405.058	1.154.872.836	3.111.023.382.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	966.140.148.465	601.041.135.852	5.004.682.845	837.844.894	1.573.023.812.056
Khấu hao trong năm	109.134.421.558	47.036.794.659	51.666.672	80.090.783	156.302.973.672
Số dư cuối năm	1.075.274.570.023	648.077.930.511	5.056.349.517	917.935.677	1.729.326.785.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.432.213.256.961	103.041.773.393	224.722.213	90.628.056	1.535.570.380.623
Tại ngày cuối năm	1.324.078.379.490	57.208.224.697	173.055.541	236.937.159	1.381.696.596.887

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đa M'بری với tổng giá trị còn lại là 1.227.374.438.011 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: là 1.371.912.121.327 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 278.132.699.753 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275.677.258.815 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm & cuối năm	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	478.426.682	478.426.682
Khấu hao trong năm	-	64.259.769	64.259.769
Số dư cuối năm	-	542.686.451	542.686.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>117.019.628</u>	<u>2.836.883.265</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>52.759.859</u>	<u>2.772.623.496</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 515.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 319.400.000 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	4.313.934.586	416.780.000
	<u>4.565.934.586</u>	<u>668.780.000</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cơ Khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Nam Việt	22.037.400	216.106.370
Công ty TNHH Điện Năng	12.046.472	501.057.903
Công ty TNHH Siemens	-	297.000.000
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	570.482.300	186.073.434
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	291.600.000	-
Khác	994.529.166	941.605.794
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>272.473.468</u>	<u>414.333.529</u>
	<u>2.263.168.806</u>	<u>2.656.177.030</u>

1-002
ÁNH
TNI
DÁN
TTI
NAM
JCH

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	12.390.895.165	56.693.420.259	62.611.388.260	6.472.927.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.357.984.391	45.953.776.581	28.657.763.157	21.653.997.815
Thuế tài nguyên	11.861.769.292	61.614.822.302	65.381.380.397	8.095.211.197
Thuế thu nhập cá nhân	1.132.601.657	6.094.118.332	4.092.738.580	3.133.981.409
Thuế, phí khác	7.535.244.744	30.818.325.136	32.685.567.412	5.668.002.468
	37.278.495.249	201.174.462.610	193.428.837.806	45.024.120.053

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'brì	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	650.040.822	778.033.025
Chi phí khác	222.802.593	345.212.618
	3.230.843.415	3.481.245.643

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	18.898.367.000	16.354.395.000
Phải trả nhân viên Công ty	1.078.248.436	29.294.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.215.599	23.898.739
	19.990.831.035	16.407.588.222

19. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
a. Vay ngắn hạn (*)	18.268.217.338	-	(18.268.217.338)	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	160.203.000.000	120.000.000.000	(160.203.000.000)	120.000.000.000
	178.471.217.338	120.000.000.000	(178.471.217.338)	120.000.000.000

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 8 năm 2020 và phụ lục gia hạn – sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP.PL01 ngày 25 tháng 10 năm 2021 hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 28 tháng 8 năm 2022, áp dụng mức lãi suất quy định trên đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Siat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 12). Công ty đã thanh toán hết các khoản vay này vào ngày 18 tháng 02 năm 2022.

20. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	150.000.000.000	240.000.000.000
- Vay dài hạn	60.000.000.000	150.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng	-	40.203.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	40.203.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	89.000.000.000	119.000.000.000
- Vay dài hạn	59.000.000.000	89.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng vay dài hạn	119.000.000.000	239.000.000.000
Tổng vay dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000	160.203.000.000
	239.000.000.000	399.203.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh ba tháng một lần, (được điều chỉnh thành lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/05/2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đa M'brì công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 12). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9%/năm (2021: 8%/năm).
- (ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SBHVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 230 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Siat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 12). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11,11%/năm (2021: 7,7%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	120.000.000.000	160.203.000.000
Trong năm thứ hai	90.000.000.000	120.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.000.000.000	119.000.000.000
	239.000.000.000	399.203.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	(120.000.000.000)	(160.203.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	119.000.000.000	239.000.000.000

Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352		93.710.200	
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352		93.710.200	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352		93.710.200	
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352		93.710.200	

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 937.102.000.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	103.894.900.000	11,09%
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	51.631.770.000	5,10%	47.807.200.000	5,10%
Cổ đông khác	353.754.200.000	34,95%	327.556.320.000	34,95%
	1.012.063.520.000	100%	937.102.000.000	100%

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu từ bán điện	746.101.515.100	657.816.352.379

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	319.319.712.544	307.564.259.426

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí vật liệu, công cụ	4.791.055.598	4.013.776.250
Chi phí nhân công	58.620.946.604	56.421.113.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.367.233.441	156.424.666.885
Chi phí thuế tài nguyên	61.614.822.302	60.367.504.857
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.984.381.000	6.984.381.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	23.794.100.136	23.312.417.400
Chi phí khác	41.051.717.684	29.642.240.128
	<u>353.224.256.765</u>	<u>337.166.100.476</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	4.450.193.534	196.035.795
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	825.000
	<u>4.450.193.534</u>	<u>196.860.795</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong năm.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	21.415.344.687	20.084.097.050
Chi phí thuê văn phòng	2.538.780.000	2.440.649.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.672.702	442.892.462
Khác	9.577.746.832	6.634.202.119
	<u>33.904.544.221</u>	<u>29.601.841.050</u>



29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	366.985.699.386	279.176.621.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	4.713.550.779	1.629.063.412
Thu nhập tính thuế	371.699.250.165	280.805.684.936
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	164.217.918.897	280.785.876.184
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10% (Lỗ)/Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	(600.186.419)	19.808.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.019.047.715	14.043.255.559
Tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước liên quan đến nhà máy thủy điện Đa M'بری	16.934.728.866	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.953.776.581	14.043.255.559

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án.

Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2022 là năm thứ năm nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

(*) Trong năm Công ty đã tính toán và tạm nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến dự án thủy điện Đa M'بری với số tiền là 16.934.728.866 đồng. Việc tính toán và tạm nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên được thực hiện dựa trên nguyên tắc thận trọng khi làm việc với cơ quan thuế về đánh giá ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án trên. Tại ngày lập báo cáo, Công ty đang rà soát lại hồ sơ để tiếp tục trao đổi với cơ quan thuế liên quan đến ưu đãi thuế cho dự án đầu tư này.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	321.031.922.805	265.133.365.965
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(9.620.000.000)	(8.055.820.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	311.411.922.805	257.077.545.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.077	2.540

(*) Đây là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với giá trị là 9.620.000.000 đồng theo Nghị quyết số 47/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi (giảm)/tăng	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm (VND)	265.133.365.965	-	265.133.365.965
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.807.000.000)	(248.820.000)	(8.055.820.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	257.326.365.965	(248.820.000)	257.077.545.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93.710.200	7.496.152	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.746	(206)	2.540

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.538.780.000	2.440.649.419

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.591.820.000	1.163.607.500
Từ 2 năm đến 5 năm	1.208.487.500	-
Sau năm năm	9.045.482.528	9.038.900.215
	12.845.790.028	10.202.507.715

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².

- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2024.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty TNHH Năng lượng REE
Công ty Mua Bán Điện

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Điện lực Đắk Nông

Công ty Điện lực Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung

Danh sách các bên liên quan

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin

Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Mối quan hệ

Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	658.158.663.086	573.854.325.207
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	87.942.852.014	83.962.027.172
	<u>746.101.515.100</u>	<u>657.816.352.379</u>
Mua hàng		
Công ty Điện Lực Đắk Nông	171.633.344	296.183.397
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	91.320.000	53.480.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	-	36.817.467
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	105.000.000	163.627.328
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	207.939.516	207.939.516
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	758.469.228	811.370.205
	<u>1.334.362.088</u>	<u>1.569.417.913</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	98.894.212.000	68.676.537.000
Công Ty TNHH Năng Lượng REE	22.441.298.000	5.194.745.000
	<u>121.335.510.000</u>	<u>73.871.282.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Mua bán Điện	111.187.659.218	120.902.838.241
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.326.417.533	9.563.794.227
	<u>118.514.076.751</u>	<u>130.466.632.468</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	291.970.524
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)		
Công Ty Điện Lực Đắk Nông	43.740.000	44.550.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	228.733.468	228.733.468
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	141.050.061
	<u>272.473.468</u>	<u>414.333.529</u>

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	62.965.500	-
Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	516.147.150	713.664.466
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	111.432.000	99.360.000
Ông Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	57.800.500	99.360.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	111.432.000	99.360.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	53.631.500	-
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị	53.631.500	-
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	57.800.500	99.360.000
Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc	629.600.876	649.053.635
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc	167.052.418	-
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	601.683.494	91.853.591
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	653.839.442	-
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc	73.531.655	756.000.314
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	984.330.760	768.876.237
Ông Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	111.432.000	99.360.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Ban kiểm soát	97.908.000	60.000.000
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	91.033.000	5.000.000
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Ban kiểm soát	6.875.000	55.000.000
		4.442.127.295	3.596.248.243

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 650.040.822 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán (năm 2021: 778.033.025 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 18.898.367.000 đồng là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (năm 2021: 16.354.395.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã thực hiện thanh toán tạm ứng cổ tức với số tiền 1.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết số 05/QĐ-SHP-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2023 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị.


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng



 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2023

